



Số: 2155/14/BCKT/AUD-VVALUES



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014 (từ trang 09 đến trang 37) của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo Thư giải trình của Ban Giám đốc số 01 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn thì công ty không ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế xây dựng với các tài khoản tiền gửi ngân hàng của các xí nghiệp vào sổ kế toán cũng như không ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Việc không ghi nhận đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế vào Báo cáo tài chính là chưa thực hiện đúng theo chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chúng tôi không thể đánh giá tính đầy đủ của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính.
- Khoản nợ phải thu của khách hàng đã quá hạn thanh toán chưa được Công ty xem xét đánh giá trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó số nợ phải thu của khách hàng ước tính đã quá hạn thanh toán chưa được xem xét trích lập dự phòng với số tiền là 12.545.810.650 đồng.
- Theo thuyết minh mục số 5.13 của Thuyết minh Báo cáo tài chính về khoản tiền người mua trả tiền trước của bên thứ ba cho các hợp đồng thi công của các năm trước với số tiền là 7.002.204.561 đồng nhưng công ty chưa thực hiện thi công. Điều kiện này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn rằng Doanh thu hoặc Chi phí chưa được ghi nhận.
- Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 21.098.239.482 đồng (mã số 140 ở Bảng cân đối kế toán) và 133.708.130.893 đồng (mã số 221 ở Bảng cân đối kế toán).
- Theo thuyết minh tại mục số 4.7 ở Thuyết minh Báo cáo tài chính, quỹ lương trích vào chi phí trong năm chưa được Hội đồng thành viên của Công ty phê duyệt.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng, ký cược ký quỹ ngắn hạn, ký cược ký quỹ dài hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các khoản phải trả phải nộp khác chưa được đối chiếu xác độc lập bằng hình thức phúc đáp trực tiếp của bên thứ 3 cho kiểm toán viên. Chúng tôi dựa vào các xác nhận của Công ty. Theo đó, các khoản mục nêu trên chưa được xác nhận với số tiền như sau:
 - + Phải thu của khách hàng: 130.528.420.596 đồng,
 - + Trả trước cho người bán: 541.414.500 đồng,
 - + Các khoản phải thu khác: 4.808.146.059 đồng,
 - + Tạm ứng: 23.926.983.513 đồng,
 - + Ký cược, ký quỹ ngắn hạn: 11.926.383.586 đồng,
 - + Ký cược, ký quỹ dài hạn: 912.960.000 đồng,
 - + Phải trả người bán: 9.385.678.760 đồng,
 - + Người mua trả tiền trước: 28.029.781.097 đồng,
 - + Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: 27.930.279.647 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn. Báo cáo này được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKH số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNDKH số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

031
CC
CH
ITD
YU
/n

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		606.092.477.258	526.256.554.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	172.404.397.857	166.285.326.986
111	1. Tiền		83.706.642.775	77.457.356.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.697.755.082	88.827.970.196
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.684.626.005	248.637.567.649
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	292.354.083.633	238.677.861.618
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	541.414.500	3.810.533.339
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	13.043.890.611	6.333.306.178
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(8.254.762.739)	(184.133.486)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	21.098.239.482	35.764.256.876
141	1. Hàng tồn kho		21.098.239.482	35.764.256.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		114.905.213.914	75.569.403.452
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	1.069.069.981	2.312.888.179
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.220.573.669	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	109.615.570.264	73.256.515.273
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		134.901.428.792	116.947.706.315
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		133.827.830.634	116.085.068.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	133.708.30.893	115.926.414.951
222	- Nguyên giá		206.740.010.358	174.995.255.363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.031.879.465)	(59.068.840.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	119.699.741	127.959.115
228	- Nguyên giá		481.291.819	486.291.819
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.592.078)	(358.332.704)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	30.694.091
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.073.598.158	862.638.158
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		160.638.158	160.638.158
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.11	912.960.000	702.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		740.993.906.050	643.204.261.278

BT
IG
EMF
IV
NV
HO

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		359.056.694.870	298.390.134.030
310	I. Nợ ngắn hạn		357.420.905.071	298.390.134.030
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.12	28.355.354.387	20.612.064.267
313	3. Người mua trả tiền trước	5.13	45.621.770.113	44.806.071.505
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	21.657.527.848	24.278.601.141
315	5. Phải trả người lao động	5.15	12.649.904.357	8.832.706.064
316	6. Chi phí phải trả		25.090.910	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		301.564.818	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.16	245.609.505.234	184.445.168.456
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.200.187.404	15.415.522.597
330	II. Nợ dài hạn		1.635.789.799	-
339	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.635.789.799	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		381.937.211.180	344.814.127.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.17	382.028.168.202	344.723.272.270
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.361.500.000	97.361.500.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		15.260.734.893	15.260.734.893
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269.405.933.309	232.101.037.377
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(90.957.022)	90.854.978
432	1. Nguồn kinh phí		(90.957.022)	90.854.978
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		740.993.906.050	643.204.261.278

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại		128,94	128,94
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



MA HOÀNG KIM TRANG

Quyền Kế toán trưởng



PHAN THỊ TÚ TRINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Giám đốc




NGUYỄN NGỌC THỌ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	1.113.131.893.589	1.202.905.771.530
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.113.131.893.589	1.202.905.771.530
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	973.628.325.225	1.011.477.905.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	139.503.568.364	191.427.866.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	9.603.215.581	15.145.683.683
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	64.728.657.610	31.929.623.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.378.126.335	174.643.926.729
31	11. Thu nhập khác	6.6	3.299.515.006	983.491.067
32	12. Chi phí khác	6.7	2.205.846.906	646.513.260
40	13. Lợi nhuận khác		1.093.668.100	336.977.807
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.471.794.435	174.980.904.536
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	22.219.905.112	33.308.404.337
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(160.638.158)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.251.889.323	141.833.138.357

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



MA HOÀNG KIM TRANG

Quyển Kế toán trưởng



PHAN THỊ TÚ TRINH

Giám đốc




NGUYỄN NGỌC THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		977.009.274.729	1.143.480.659.143
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(213.736.223.314)	(883.124.423.484)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(89.788.712.270)	(129.786.119.373)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.365.230.520)	(35.218.427.399)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.186.119.816	6.638.915.730
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(621.091.904.577)	(14.746.110.039)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>57.213.323.864</i>	<i>87.244.494.578</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41.191.385.032)	(71.307.463.428)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		719.010.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.999.122.039	15.653.474.003
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(30.473.252.993)</i>	<i>(55.653.989.425)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.621.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</i>		<i>(20.621.000.000)</i>	<i>-</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>6.119.070.871</i>	<i>31.590.505.153</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		166.285.326.986	134.694.821.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>		<i>172.404.397.857</i>	<i>166.285.326.986</i>

Người lập biểu



MA HOÀNG KIM TRANG

Quyền Kế toán trưởng



PHAN THỊ TÚ TRINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014



Giám đốc



NGUYỄN NGỌC THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng, cầu, cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bu-đi-ên; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất panô phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ, chi tiết: phá dỡ các công trình thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp, chuẩn bị mặt bằng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 21.920 VNĐ/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, theo đó, Nguyên giá TSCĐ có thay đổi từ 10 triệu lên 30 triệu đồng, nên công ty đã điều chỉnh lại Tài sản cố định cho đúng quy định, theo đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm xuống 762.648.400 đồng tương ứng khấu hao lũy kế giảm xuống 588.753.345 đồng và giá trị còn lại giảm xuống 173.895.055 đồng, và phần giá trị còn lại này, công ty kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn để tiến hành phân bổ 12 tháng.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Tài sản cố định hữu hình	
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 17 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
+ Vườn cây lâu năm	02 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	
+ Phần mềm	04 năm
+ Hệ thống quản lý chất lượng ISO	05 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

331
C/C
H/H
T/O
H/U
7-77

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lương

Công ty xây dựng quỹ lương của cán bộ công nhân viên căn cứ theo Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2010 để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4 năm 2013, theo Thông tư số 18/2013/TT_BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty xây dựng quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách căn cứ theo Thông tư số 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2010 để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 4 năm 2013, theo Thông tư số 19/2013/TT_BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 5 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Quỹ lương, thù lao cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện của năm 2012 gắn với mức biến động của năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện năm nay so với năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện của năm 2012.

Theo đó, quỹ lương của cán bộ công nhân viên trích vào chi phí trong năm với số tiền là 104.568.403.783 đồng. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích thêm 5% quỹ lương của cán bộ công nhân viên để tạo quỹ lương dự phòng cho cán bộ công nhân viên năm sau, tương ứng với số tiền trích bổ sung thêm là 5.228.420.189 đồng. Khi đó, tổng quỹ lương của cán bộ công nhân viên trích vào chi phí trong năm là 109.796.823.972 đồng; Quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý trích vào chi phí trong năm là 1.979.402.373 đồng.

Quỹ của lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý trích vào chi phí trong năm chưa được Hội đồng thành viên của Công ty phê duyệt.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

BT
G
M
V
N
HC

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- **Thặng dư vốn cổ phần:** là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- **Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Theo điều lệ Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu xây dựng:**
 - Phương pháp xác định doanh thu: Giá trị khối lượng thực hiện.
 - Phương pháp xác định phần công việc hoàn thành: Tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.
- **Doanh thu tài chính** được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- **Chi phí thực tế phát sinh** được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

• **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho năm sau (năm 2014) là 22%.

4.14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25% (hai mươi lăm phần trăm).
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	409.622.496	613.999.237
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	83.297.020.279	76.843.357.553
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	88.697.755.082	88.827.970.196
Tổng cộng		172.404.397.857	166.285.326.986

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tp. HCM	36.617.291.266 2.826.417 (#USD 128,94)	36.753.925.947 2.826.417 (#USD 128,94)
2.	NH TMCP An Bình – Phòng giao dịch Bến Thành	12.130.149.314	6.887.382.434
3.	NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Chợ	34.008.756.100	31.596.299.200
4.	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Tân Bình	498.094.741	1.488.021.114
5.	Kho bạc Nhà nước Tp. HCM	39.902.441	114.902.441
Cộng		83.297.020.279	76.843.357.553

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng.

STT	Tên ngân hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tp. HCM	36.000.000.000	36.000.000.000
2.	NH TMCP An Bình – Phòng giao dịch Bến Thành	52.697.755.082	52.827.970.196
Cộng		88.697.755.082	88.827.970.196

5.2. Phải thu của khách hàng

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Phải thu của khách hàng	287.064.338.795	237.239.029.674
2.	Phải thu của bên liên quan	5.289.744.838	1.438.831.944
Cộng		292.354.083.633	238.677.861.618

5.3. Trả trước cho người bán

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Trả trước cho nhà cung cấp	541.414.500	3.810.533.339
2.	Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng		541.414.500	3.810.533.339

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là các khoản phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân; bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp; cho thuê xe, máy thi công; chi phí sinh hoạt của các xí nghiệp.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bộ phận duy tu sửa chữa đường bộ	738.482.000	262.450.000
- Bộ phận công trình 1	4.119.839.718	1.087.502.158
- Bộ phận công trình 2	1.030.194.993	46.711.837
- Bộ phận công trình 3	386.539.834	845.624.156
- Bộ phận công trình 4	1.355.474.000	643.673.172
- Bộ phận công trình 5	427.607.627	2.030.783.715
- Bộ phận công trình 6	1.861.147.774	1.009.093.774
- Bộ phận công trình 7	2.475.444.840	203.022.591
- Bộ phận công trình 8	649.159.825	177.324.083
- Khác	-	27.120.692
Cộng	13.043.890.611	6.333.306.178

5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

STT	Nhóm dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Nợ phải thu của khách hàng	3.498.976.660	184.133.486
2.	Phải thu khác	4.146.465.152	-
3.	Tạm ứng	609.320.927	-
Cộng		8.254.762.739	184.133.486

5.6. Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	7.877.622.684	10.171.118.820
5.6.2	Công cụ dụng cụ	82.259.612	77.592.612
5.6.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.138.357.186	25.515.545.444
5.6.4	Thành phẩm	-	-
5.6.5	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		21.098.239.482	35.764.256.876

5.6.3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chủ yếu là các chi phí sản xuất bê tông dở dang cuối năm và chi phí thi công dở dang của các phần công việc thi công duy tu sửa chữa đường bộ.

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa đường nội bộ, thuê kho.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.312.888.179	163.521.798
Tăng trong năm	2.913.802.725	4.547.580.365
Phân bổ trong năm	(4.157.620.923)	(2.398.213.984)
Số cuối năm	1.069.069.981	2.312.888.179

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.8.1	Tạm ứng	97.689.186.678	62.292.372.628
5.8.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.926.383.586	10.964.142.645
Cộng		109.615.570.264	73.256.515.273

5.8.1. Tạm ứng

Là khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện thi công các công trình.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	3.000.000.000	5.270.000.000
- Xí nghiệp công trình 2	16.000.008.742	8.726.481.728
- Xí nghiệp công trình 3	4.204.902.500	4.735.073.949
- Xí nghiệp công trình 4	609.320.927	609.320.927
- Xí nghiệp công trình 5	350.000.000	-
- Xí nghiệp công trình 6	473.024.678	300.000.000
- Xí nghiệp công trình 8	12.363.641.848	14.281.660.079
- Xí nghiệp công trình 9	950.000.000	-
- Xí nghiệp công trình Thanh niên	470.000.000	-
- Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng 1	51.745.803.074	19.496.974.040
- Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng 2	2.747.000.000	1.342.000.000
- Xí nghiệp đường bộ 1	1.063.040.000	2.338.909.476
- Xí nghiệp đường bộ 6	3.223.523.565	3.602.018.510
- Khác	488.921.344	1.589.933.919
Cộng	97.689.186.678	62.292.372.628

5.8.2. Ký quỹ, ký cược

Là các khoản ký quỹ để đảm bảo thực hiện thi công công trình.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	6.180.748.000	5.103.846.700
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	851.299.140	1.087.666.650
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	2.208.001.172	1.111.571.620
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	2.456.866.000	1.074.316.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Tp. Hồ Chí Minh	-	2.135.557.320
- Ngân hàng TMCP An Bình	89.850.274	341.484.355
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Phú Hòa Tân	20.000.000	20.000.000
- UBND Quận Thủ Đức – Phòng quản lý Đô thị	89.700.000	89.700.000
- Ban quản lý XD Nông thôn mới xã Phước Vĩnh An	29.919.000	-
Cộng	11.926.383.586	10.964.142.645

MTV
SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	15.351.305.817	90.971.789.930	65.146.601.378	3.391.044.919	134.513.319	174.995.255.363
2. Tăng trong năm	2.475.113.659	20.045.028.237	14.686.779.911	14.262.727	-	37.221.184.534
- Từ mua sắm mới	1.265.811.841	20.045.028.237	14.686.779.911	14.262.727	-	36.011.882.716
- Từ xây dựng cơ bản	1.209.301.818	-	-	-	-	1.209.301.818
3. Giảm trong năm	29.629.814	599.962.676	3.593.282.846	1.197.151.430	56.402.773	5.476.429.539
- Thanh lý	-	448.762.676	3.593.282.846	671.735.617	-	4.713.781.139
- Giảm khác (*)	29.629.814	151.200.000	-	525.415.813	56.402.773	762.648.400
4. Số cuối năm	17.796.789.662	110.416.855.491	76.240.098.443	2.208.156.216	78.110.546	206.740.010.358
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	2.261.076.012	17.406.244.504	37.907.903.412	1.359.103.165	134.513.319	59.068.840.412
2. Tăng trong năm	997.371.507	10.200.301.821	7.549.463.417	454.415.633	-	19.201.552.378
- Khấu hao trong năm	997.371.507	10.200.301.821	7.549.463.417	454.415.633	-	19.201.552.378
3. Giảm trong năm	2.962.980	599.962.676	3.529.261.687	1.049.923.209	56.402.773	5.238.513.325
- Thanh lý	-	448.762.676	3.529.261.687	671.735.617	-	4.649.759.980
- Giảm khác (*)	2.962.980	151.200.000	-	378.187.592	56.402.773	588.753.345
4. Số cuối năm	3.255.484.539	27.006.583.649	41.928.105.142	763.595.589	78.110.546	73.031.879.465
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.090.229.805	73.565.545.426	27.238.697.966	2.031.941.754	-	115.926.414.951
2. Tại ngày cuối năm	14.541.305.123	83.410.271.842	34.311.993.301	1.444.560.627	-	133.708.130.893

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.383.184.805 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

^(*)Giảm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, theo đó, Nguyên giá TSCĐ có thay đổi từ 10 triệu lên 30 triệu đồng, nên công ty đã điều chỉnh lại Tài sản cố định cho đúng quy định, theo đó nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm xuống 762.648.400 đồng tương ứng khấu hao lũy kế giảm xuống 588.753.345 đồng và giá trị còn lại giảm xuống 173.895.055 đồng, và phần giá trị còn lại này, công ty kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn để tiến hành phân bổ 12 tháng.

5.10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	340.161.919	146.129.900	486.291.819
2. Tăng trong năm	187.000.000	-	-
3. Giảm trong năm	192.000.000	-	-
4. Số cuối năm	335.161.919	146.129.900	481.291.819
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	212.202.804	146.129.900	358.332.704
2. Tăng trong năm	45.092.710		45.092.710
- Khấu hao trong năm	45.092.710	-	45.092.710
3. Giảm trong năm	41.833.336	-	-
4. Số cuối năm	215.462.178	146.129.900	361.592.078
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	127.959.115	-	127.959.115
2. Tại ngày cuối năm	119.699.741	-	119.699.741

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết: 291.248.503 đồng.

5.11. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn về tiền thuê đất của Công ty TNHH MTV Cảng sông Thành phố Hồ Chí Minh.

5.12. Phải trả người bán

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Phải trả cho nhà cung cấp	28.355.354.387	20.612.064.267
2.	Phải trả cho bên liên quan	-	-
Cộng		28.355.354.387	20.612.064.267

5.13. Người mua trả tiền trước

STT	Nhóm khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bên thứ hai (*)	45.609.024.565	44.393.325.957
2.	Bên liên quan	12.745.548	412.745.548
Cộng		45.621.770.113	44.806.071.505

(*) Trong đó số tiền người mua trả tiền trước cho các hợp đồng thi công công trình của các năm trước nhưng trong năm chưa thực hiện thi công với số tiền là 7.002.204.561 đồng.

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	12.453.492.835	13.214.244.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.204.035.013	10.349.360.421
- Thuế thu nhập cá nhân	-	678.881.230
- Các loại thuế khác	-	36.115.413
Cộng	21.657.527.848	24.278.601.141

5.15. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cán bộ công nhân viên	12.399.434.759	8.832.706.064
- Phải trả viên chức quản lý	250.469.598	-
Cộng	12.649.904.357	8.832.706.064

5.16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.16.1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
5.16.2	Doanh thu chưa thực hiện	-	-
5.16.3	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
5.16.4	Các khoản phải nộp, phải trả khác	242.626.156.902	184.445.168.456
Tổng cộng		242.626.156.902	184.445.168.456

5.16.4. Các khoản phải nộp, phải trả khác

Chủ yếu là khoản phải trả tiền chi phí thực hiện thi công công trình cho các xí nghiệp.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bộ phận Duy tu	9.385.978.999	11.161.051.852
- Bộ phận công trình 1	70.022.217.291	34.698.458.233
- Bộ phận công trình 2	12.023.326.988	12.869.325.073
- Bộ phận công trình 3	-	112.000.000
- Bộ phận công trình 4	14.349.919.413	21.822.941.155
- Bộ phận công trình 5	15.030.565.662	9.582.967.342
- Bộ phận công trình 8	19.500.000	-
- XN sản xuất bê tông nhựa nóng 1	40.153.255.499	28.736.171.856
- XN sản xuất bê tông nhựa nóng 2	42.141.661.987	24.363.836.154
- Khác	42.483.079.395	41.098.416.791
Cộng	245.609.505.234	184.445.168.456

5.17. Tình hình tăng giảm Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	60.300.000.000	15.260.734.893	164.189.878.614	239.750.613.507
Tăng trong năm trước	37.061.500.000	-	141.857.870.247	178.919.370.247
- Lợi nhuận	-	-	141.833.138.357	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	37.061.500.000	-	-	37.061.500.000
- Tăng khác	-	-	24.731.890	24.731.890
Giảm trong năm trước	-	-	(73.946.711.484)	(73.946.711.484)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(36.885.211.484)	(36.885.211.484)
- Bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-	(37.061.500.000)	(37.061.500.000)
- Khác	-	-	-	(24.731.890)
- Tăng khác	97.361.500.000	15.260.734.893	232.101.037.377	344.723.272.270
Tăng trong năm	-	-	63.368.263.500	63.368.263.500
- Lãi trong năm	-	-	63.251.889.323	63.251.889.323
- Tăng khác	-	-	116.374.177	116.374.177
Giảm trong năm	-	-	(26.063.367.343)	(26.063.367.343)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.442.367.343)	(5.442.367.343)
- Nộp chủ sở hữu	-	-	(20.621.000.000)	(20.621.000.000)
Số cuối năm	97.361.500.000	15.260.734.893	269.405.933.309	382.028.168.202

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Xây lắp công trình	474.435.043.341	494.544.596.472
- Duy tu sửa chữa đường bộ (*)	386.361.636.801	455.435.976.000
- Bê tông nhựa nóng (**)	252.335.213.447	252.925.199.058
Cộng	1.113.131.893.589	1.202.905.771.530

(*) Trong đó: Doanh thu công tác duy tu của tháng 12 năm 2012 là 17.345.858.000 đồng.

(**) Trong đó: Doanh thu bán hàng nội bộ là 213.520.205.254 đồng.

6.2 Giá vốn bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Xây lắp công trình	445.888.875.906	426.938.864.496
- Duy tu sửa chữa đường bộ (*)	287.752.353.022	342.158.688.458
- Bê tông nhựa nóng (**)	239.987.096.297	242.380.352.433
Cộng	973.628.325.225	1.011.477.905.387

(*) Trong đó: Giá vốn công tác duy tu của tháng 12 năm 2012 là 7.512.209.244 đồng.

(**) Trong đó: Giá vốn hàng bán nội bộ là 201.786.401.745 đồng.

6.3 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Xây lắp công trình	28.546.167.435	67.605.731.976
- Duy tu sửa chữa đường bộ	98.609.283.779	113.277.287.542
- Bê tông nhựa nóng (*)	12.348.117.150	10.544.846.625
Cộng	139.503.568.364	191.427.866.143

(*) Trong đó: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ là 11.733.803.509 đồng.

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	37.899.465.722	24.415.707.712
- Chi phí vật liệu, bao bì	162.643.818	355.055.627
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.545.360.570	1.085.946.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.445.100	514.839.858
- Thuế, phí và lệ phí	3.247.716.956	1.587.551.212
- Chi phí dự phòng	8.070.629.253	189.483.166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.767.517.038	3.227.263.616
- Chi phí bằng tiền khác	6.612.879.153	553.775.316
Cộng	64.728.657.610	31.929.623.097

6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	1.997.340.887	447.259.093
- Thu tiền từ TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ở các xí nghiệp	370.824.316	147.529.199
- Thanh lý TSCĐ	717.645.455	-
- Khác	213.704.348	388.702.775
Cộng	3.299.515.006	983.491.067

6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao xe, máy thi công cho thuê	2.020.015.583	93.676.158
- Phạt vi phạm hành chính	75.332.722	551.842.048
- Khác	110.498.601	995.053
Cộng	2.205.846.906	646.513.260

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	85.471.794.435
- Các khoản điều chỉnh làm tăng/giảm thu nhập tính thuế	(2)	5.242.825.105
+ Điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế		5.242.825.105
Chi phí không hợp lý		434.332.725
Dự phòng khó đòi của các khoản mục không mang tính thương mại		4.808.492.380
+ Điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(3) = (1) + (2)	90.714.619.540
- Quỹ khoa học công nghệ	(4)	1.834.999.091
- Thuế suất thuế TNDN	(5)	25%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6) = [(3) - (4)] x (5)	22.219.905.112

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.392.098.520	690.310.178.937
- Chi phí nhân công	124.230.340.174	195.550.844.747
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.140.432.260	12.669.322.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.767.517.038	26.195.617.413
- Chi phí khác bằng tiền	62.994.737.648	135.793.352.376
Cộng	844.525.125.640	1.060.519.316.315

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng Tp. Hồ Chí Minh	Là công ty có cùng chủ sở hữu là Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	- Giá trị hàng bán trong năm: 6.474.600 đồng.
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp. Hồ Chí Minh	Là công ty có cùng chủ sở hữu là Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	- Giá trị hàng bán trong năm: 25.224.774.643 đồng. - Số dư Phải thu của khách hàng tại ngày 31/12/2013: 5.289.744.838 đồng. - Số dư Người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2013: 12.745.548 đồng.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	Chủ sở hữu	- Nộp tiền phân phối lợi nhuận: 20.621.000.000 đồng.

7.2 Thu nhập của các thành viên chủ chốt của Công ty^(*)

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.728.932.775	2.739.000.000
Cộng	1.728.932.775	2.739.000.000

^(*) Các thành viên chủ chốt của Công ty bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

7.3 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.404.397.857	166.285.326.986	172.404.397.857	166.285.326.986
Phải thu của khách hàng	288.855.106.973	238.493.728.132	288.855.106.973	238.493.728.132
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.897.425.459	6.333.306.178	8.897.425.459	6.333.306.178
Tài sản ngắn hạn khác	109.006.249.337	73.256.515.273	109.006.249.337	73.256.515.273
Tài sản dài hạn khác	912.960.000	702.000.000	912.960.000	702.000.000
Cộng	580.076.139.626	485.070.876.569	580.076.139.626	485.070.876.569

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	28.355.354.387	20.612.064.267	28.355.354.387	20.612.064.267
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.609.505.234	184.445.168.456	245.609.505.234	184.445.168.456
Cộng	273.964.859.621	205.057.232.723	273.964.859.621	205.057.232.723

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	28.355.354.387	-	28.355.354.387
Các khoản phải trả khác:	245.609.505.234	-	245.609.505.234
Cộng	273.964.859.621	-	273.964.859.621

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tiếp theo

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	20.612.064.267	-	20.612.064.267
Các khoản phải trả khác	184.445.168.456	-	184.445.168.456
Cộng	205.057.232.723	-	205.057.232.723

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5 Thông tin báo cáo bộ phận

7.5.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp công trình	Duy tu sửa chữa đường bộ	Bán bê tông nhựa nóng	Cộng
Năm nay				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.435.043.341	386.361.636.801	252.335.213.447	1.113.131.893.589
Giá vốn hàng bán	445.888.875.906	287.752.353.022	239.987.096.297	973.628.325.450
Lãi gộp	28.546.167.435	98.609.283.779	12.348.117.150	139.503.568.364
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<i>6,02%</i>	<i>25,52%</i>	<i>4,89%</i>	<i>12,53%</i>
Năm trước				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.544.596.472	455.435.976.000	252.925.199.058	1.202.905.771.530
Giá vốn hàng bán	426.938.864.496	342.158.688.458	242.380.352.493	1.011.477.905.387
Lãi gộp	67.605.731.976	113.277.287.542	10.544.846.625	191.427.866.143
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<i>13,67%</i>	<i>24,87%</i>	<i>4,17%</i>	<i>15,91%</i>

7.5.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh.

7.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Công văn số 80/SNV-DN ngày 20 tháng 01 năm 2014 của Sở Nội vụ, ông Phạm Mạnh Hưng miễn nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên từ ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Theo Quyết định số 50/QĐ-UBND-TC ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Thái Hòa bổ nhiệm làm Kiểm soát viên từ ngày 11 tháng 3 năm 2014..

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu

MA HOÀNG KIM TRANG

Quyền Kế toán trưởng

PHAN THỊ TÚ TRINH

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC THỌ

